TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐÔNG ANH** **THÀNH PHỐ HÀ NỘI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 25/2019/KDTM-ST
Ngày: 31/10/2019
V/v: Tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐÔNG ANH

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**:** Bà Triệu Thúy Hà
Các Hội thẩm nhân dân**:** 1. Ông Nguyễn Hữu Đệ
2. Bà Nguyễn Thị Mai

-Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Đăng Hùng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đông Anh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Đông Anh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Nga - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 10 năm 2019, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đông Anh xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 58/2019/TLST-KDTM ngày 03 tháng 6 năm 2019 về: "Tranh chấp hợp đồng tín dụng" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 27/2019/QĐXXST-KDTM ngày 07/6/2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 35/2019/QĐST-KDTM ngày 15 tháng 10 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam;
Trụ sở: Số 2, phố Láng H, phường Thành C, quận Ba Đ, thành phố Hà Nội.
Người đại diện theo pháp luật: Ông Trịnh Ngọc K-Chủ tịch Hội đồng thành viên;

Người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng:

1. Ông: Nguyễn Minh D - Chức vụ: Phó Giám đốc;

2. Ông: Trần Anh Q - Chức vụ: Trưởng phòng KHDN;

3. Bà: Nguyễn Thị H - Chức vụ: Cán bộ Pháp chế;

Bị đơn: Công ty cổ phần thương mại C;
Trụ sở: Số 8, tổ 4, thị trấn Đông A, huyện Đông A, thành phố Hà Nội
Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Ngọc T, sinh năm 1974-Giám đốc công ty.

Người đại diện tham gia tố tụng của bị đơn: Bà **Bùi Thị Đ**, sinh năm 1960, mang CMND số 011122483 do Công an thành phố Hà Nội cấp ngày 09/4/2001

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1.Bà Bùi Thị Đ, sinh năm 1960;

2.Ông Hoàng Anh S, sinh năm 1956;

Hộ khẩu thường trú: Xóm T, xã Uy N, huyện Đông A, Hà Nội.

3.Ông Bùi Văn C**,** sinh 1968;

4.Bà Trần Thị L, sinh năm 1971;

5.Chị Bùi Thị L, sinh năm 1990;

6.Anh Bùi Văn V, sinh năm 1993;

Hộ khẩu thường trú: Thôn Ngọc C, xã Vĩnh N, huyện Đông A, Hà Nội.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và các văn bản tại Tòa án, nguyên đơn trình bày:

I/ Về quá trình ký kết và nội dung hợp đồng: Năm 2011 Ngân hàng B Chi nhánh Thanh X (nay đổi tên thành Ngân hàng B Chi nhánh Hà Nội II) và Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư C (Công ty C) đã ký kết 05 Hợp đồng tín dụng. Cụ thể như sau:

1.Hợp đồng tín dụng số 1505-LAV-201100146 ngày 14/3/2011, Ngân hàng B Chi nhánh Hà Nội II cho vay Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư C số tiền cao nhất: 7.872.789.000 đồng *(Bảy tỷ, tám trăm bảy mươi hai triệu, bảy trăm tám mươi chín nghìn đồng)*. Hợp đồng tín dụng nhận nợ 01 lần ngày 14/3/2011 với số tiền nhận nợ: 3.040.000.000 đồng (*Ba tỷ, không trăm bốn mươi triệu đồng).*

-Phương thức cho vay: từng lần;

-Hạn trả nợ: 14/12/2011;

-Mục đích sử dụng tiền vay: thanh toán tiền xe, tiền thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng theo hợp đồng số 003/2011/VNCXGE.

Lãi suất cho vay: theo từng giấy nhận nợ, trong trường hợp điều chỉnh, ngân hàng sẽ thông báo bằng văn bản

-Thời gian từ 14/3/2011 đến 15/7/2012; Lãi suất trong hạn 17.5%/năm; Lãi suất quá hạn 26.25%/năm;

-Thời gian từ 15/7/2012 đến 01/7/2013; Lãi suất trong hạn 15%/năm; Lãi suất quá hạn 22.5%/năm

-Thời gian từ 01/7/2013 đến 15/3/2019; Lãi suất trong hạn 11.5%/năm; Lãi suất quá hạn 17.25%/năm

2.Hợp đồng tín dụng số 1505-LAV-201100375 ngày 18/7/2011, Ngân hàng B Chi nhánh Hà Nội II cho vay Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư C số tiền cao nhất 16.500 EUR và 1.431.700.000 đồng. Bao gồm 02 lần nhận nợ. Cụ thể:

Nhận nợ lần 1: ngày 18/7/2011 Giấy nhận nợ 01 với số tiền 16.500 EUR (Bằng chữ: mười sáu nghìn năm trăm euro);

- Mục đích sử dụng tiền vay: thanh toán tiền mua xe theo Hợp đồng số 60-03/MP-C;

- Hạn trả nợ: 18/11/2011;

Lãi suất cho vay:

-Thời gian từ 18/7/2011 đến 01/7/2013; Lãi suất trong hạn 8%/năm; Lãi suất quá hạn 12%/năm

-Thời gian từ 01/7/2013 đến 15/3/2019; Lãi suất trong hạn 5%/năm; Lãi suất quá hạn 5.5%/năm

Nhận nợ lần 2: ngày 18/10 /2011 Giấy nhận nợ số 02 với số tiền 1.401.962.240 đồng *(Bằng chữ: Một tỷ, bốn trăm linh một triệu, chín trăm sáu mươi hai nghìn, hai trăm bốn mươi đồng);*

-Mục đích sử dụng tiền vay: Thanh toán thuế 02 xe X3;

-Hạn trả nợ 18/11/2011

Lãi suất cho vay: Thời gian từ 18/10/2011 đến 16/2/2012; Lãi suất trong hạn 19%/ năm ; Lãi suất quá hạn 28.5%/ năm

-Thời gian từ 16/2/2012 đến 01/7/2013; Lãi suất trong hạn 15%/ năm ; Lãi suất quá hạn 22.5%/ năm

-Thời gian từ 01/7/2013 đến 15/3/2019; Lãi suất trong hạn 11.5%/ năm ; Lãi suất quá hạn 17.5%/ năm

3.Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 1505-LAV-201100454 ngày 05/9/2011, Ngân hàng B chi nhánh Hà Nội II cho vay Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư C số tiền cao nhất: 4.599.408.752 đồng.

+ Vay trả tiền nhập xe: 1.513.484.400 đồng (Một tỷ, năm trăm mười ba triệu, bốn trăm tám mươi tư nghìn, bốn trăm đồng);

+ Vay nộp thuế: 3.085.924.352 đồng (Ba tỷ, không trăm tám mươi lăm triệu, chín trăm hai mươi tư nghìn, ba trăm năm mươi hai đồng);

-Lãi suất cho vay: theo từng giấy nhận nợ, trong trường hợp điều chỉnh, ngân hàng sẽ thông báo cho công ty bằng văn bản.

Hợp đồng tín dụng giải ngân 02 lần. Cụ thể:

Nhận nợ lần 1: Giấy nhận nợ ngày 05/9/2011, số tiền giải ngân: 1.513.484.400 đồng;

+ Hạn trả nợ: 05/1/2012;

+ Mục đích sử dụng tiền vay: Thanh toán tiền TB nhận nợ L/C;

+ Lãi suất cho vay: -Thời gian 05/9/2011 đến 15/7/2012; Lãi suất trong hạn 21%/ năm; Lãi suất quá hạn 31.5%/ năm.

-Thời gian 05/9/2011 đến 15/7/2012; Lãi suất trong hạn21%/ năm; Lãi suất quá hạn 31.5%/ năm.

-Thời gian 15/7/2012 đến 01/7/2013; Lãi suất trong 15%/ năm; Lãi suất quá hạn 22.5%/ năm.

-Thời gian 01/7/2013 đến 15/3/2019; Lãi suất trong 11,5%/ năm; Lãi suất quá hạn 17.5%/ năm.

Nhận nợ lần 2: Giấy nhận nợ ngày 15/9/2011, số tiền giải ngân: 3.085.924.352 đồng;

+ Hạn trả nợ: 05/01/2012;

+ Mục đích sử dụng tiền vay: trả tiền thuê 02 xe S350L;

Lãi suất cho vay: -Thời gian 05/9/2011 đến 15/7/2012; Lãi suất trong 19%/ năm; Lãi suất quá hạn 28.5%/ năm.

-Thời gian 15/7/2012 đến 01/7/2013; Lãi suất trong 15%/ năm; Lãi suất quá hạn 22.5%/ năm.

-Thời gian 01/7/2013 đến 15/3/2019; Lãi suất trong 11.5%/ năm; Lãi suất quá hạn 17.5%/ năm.

4. Hợp đồng tín dụng số 1505-LAV-201100455 ngày 05/9/2011, Ngân hàng B chi nhánh Hà Nội II cho vay Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư C vay số tiền cao nhất: 3.646.628.400 đồng.

+ Vay trả tiền nhập xe: 1.155.968.400 đồng (Một tỷ, một trăm năm mươi lăm triệu, chín trăm sáu mươi tám nghìn, bốn trăm đồng);

+ Vay nộp thuế: 2.490.660.000 đồng (Hai tỷ, bốn trăm chín mươi triệu, sáu trăm sáu mươi nghìn đồng);

Hợp đồng tín dụng được giải ngân 02 lần. Cụ thể:

Nhận nợ lần 1: Giấy nhận nợ ngày 05/9/2011 số tiền: 1.155.968.400 đồng.

+ Thời hạn cho vay: 05/01/2012;

+ Mục đích sử dụng tiền vay: thanh toán tiền mua hàng;

+ Lãi suất cho vay: -Thời gian 05/9/2011 đến 15/7/2012; Lãi suất trong 21%/ năm; Lãi suất quá hạn 31,5%/ năm.

-Thời gian 01/7/2013 đến 15/3/2019; Lãi suất trong 11,5%/ năm; Lãi suất quá hạn 17,25%/ năm.

Nhận nợ lần 2: Giấy nhận nợ ngày 12/9/2011 số tiền 2.490.660.000 đồng.

+ Hạn trả nợ: 05/01/2012;

+ Mục đích sử dụng tiền vay: thanh toán tiền thuế theo tờ khai số 12971/NKD/T03G;

+ Lãi suất cho vay: -Thời gian 05/9/2011 đến 15/7/2012; Lãi suất trong 19%/ năm; Lãi suất quá hạn 28,5%/ năm.

-Thời gian 15/7/2012 đến 01/7/2013; Lãi suất trong 15%/ năm; Lãi suất quá hạn 22,5%/ năm.

-Thời gian 01/7/2013 đến 15/3/2019; Lãi suất trong 11,5%/ năm; Lãi suất quá hạn 17,5%/ năm.

5.Hợp đồng tín dụng số 1505-LAV-201100593 ngày 01/12/2011, Ngân hàng B chi nhánh Hà Nội II ký Hợp đồng tín dụng với Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư C, số tiền cho vay cao nhất 5.551.056.803 đồng.

+ Vay trả tiền nhập xe: 1.651.455.400 đồng (Một tỷ, sáu trăm năm mươi mốt triệu, bốn trăm năm mươi lăm nghìn, bốn trăm đồng);

+ Vay nộp thuế: 3.899.601.403 đồng (Ba tỷ, tám trăm chín mươi chín triệu, sáu trăm linh một nghìn, bốn trăm linh ba đồng);

Hợp đồng tín dụng được giải ngân 02 lần. Cụ thể:

Nhận nợ lần 1: Giấy nhận nợ ngày 01/12/2011 số tiền: 1.651.455.400 đồng.

+ Hạn trả nợ: 01/05/2012;

+ Mục đích sử dụng tiền vay: thanh toán tiền nhập khẩu xe Audi A1;

+ Lãi suất cho vay:

-Thời gian 05/9/2011 đến 15/7/2012; Lãi suất trong 19%/ năm; Lãi suất quá hạn 28,5%/ năm.

-Thời gian 15/7/2012 đến 01/7/2013; Lãi suất trong 15%/ năm; Lãi suất quá hạn 22,5%/ năm.

-Thời gian 01/7/2013 đến 15/3/2019; Lãi suất trong 11,5%/ năm; Lãi suất quá hạn 17,25%/ năm.

Nhận nợ lần 2: Giấy nhận nợ ngày 19/1/2012 số tiền: 3.887.570.915 đồng

+ Hạn trả nợ: 01/05/2012;

+ Lãi suất cho vay:

-Thời gian 19/01/2012 đến 15/7/2012; Lãi suất trong 19%/ năm; Lãi suất quá hạn 28,5%/ năm.

-Thời gian 15/7/2012 đến 01/7/2013; Lãi suất trong 15%/ năm; Lãi suất quá hạn 22,5%/ năm.

-Thời gian 01/7/2013 đến 15/3/2019; Lãi suất trong 11,5%/ năm; Lãi suất quá hạn 17,25%/ năm.

Toàn bộ khoản vay của Công ty CP TM&ĐT C quá hạn từ năm 2012. Cụ thể:

Ngày 14/12/2011 Công ty vi phạm nghĩa vụ trả nợ của hợp dồng tín dụng LAV201100146;

Ngày 18/11/2011, Công ty vi phạm nghĩa vụ trả nợ Hợp đồng tín dụng LAV201100375;

Ngày 05/01/2012 Công ty vi phạm nghĩa vụ trả nợ Hợp đồng tín dụng LAV201100454;

Ngày 05/01/2012 Công ty vi phạm nghĩa vụ trả nợ Hợp đồng tín dụng LAV201100455.

Ngày 01/5/2012 Công ty vi phạm nghĩa vụ trả nợ Hợp đồng tín dụng LAV201100593.

II/Quá trình ký kết hợp đồng thế chấp tài sản bảo đảm cho nghĩa vụ trả nợ của bị đơn: Để đảm bảo cho khoản vay , Công ty C đã được ủy quyền thế chấp 02 tài sản bảo đảm và được bên thứ 3 là ông Hoàng Anh S, bà Bùi Thị Đ, ông Bùi Văn C và bà Nguyễn Thị L thế chấp tài sản để bảo đảm cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng cụ thể.

1. Tài sản bảo đảm thứ nhất: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất (Nhà ở 70m2)Thửa đất số: 20;Tờ bản đồ số: 32; Địa chỉ: thôn Ngọc C, xã Vĩnh N, huyện Đông A, thành phố Hà Nội. Diện tích: 119 m^2 (Bằng chữ: Một trăm mười chín mét vuông) đã được cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất cấp cho hộ gia đình ông Bùi Văn C theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AC 590096 ngày 31/12/2005, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 67/1226/QĐUB.

Việc ký kết hợp đồng thế chấp Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn V – Chi nhánh Thanh X và Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư C có số công chứng 44/2009/HĐTC, Quyển số: 01/TP/CC-SCC/HĐGD do Văn phòng công chứng Trung Tâm công chứng ngày 13 tháng 01 năm 2009. Đăng ký thế chấp Quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất ngày 16/01/2009 tại Văn

phòng đăng ký đất và nhà huyện Đông A. Việc công ty C ký thế chấp là do hộ gia đình ông C ủy quyền cho công ty thế chấp tài sản.

Giá trị tài sản thế chấp: hai bên thống nhất định giá tài sản là 1.780.000.000 đồng (*Một tỷ, bảy trăm tám mươi triệu đồng*) theo "Biên bản định giá tài sản" ngày 09/1/2009. Việc định giá chỉ làm cơ sở ước tính xác định mức cho vay, không dùng để xử lý tài sản khi thu hồi nợ.

Phạm vi bảo đảm: Bên thế chấp tự nguyện thế chấp toàn bộ tài sản thế chấp cho ngân hàng để bảo đảm cho nghĩa vụ trả nợ của Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư C theo Hợp đồng tín dụng. Ngân hàng chấp nhận việc thế chấp tài sản và đồng ý cho Công ty Cổ phần C được vay với số tiền tối đa là 1.200.000.000 đồng *(Một tỷ hai trăm triệu đồng*). Việc bảo đảm bao gồm cả nợ gốc, lãi, phí, lãi quá hạn, phí thi hành án và các chi phí liên quan đến thu hồi nợ và bồi thường thiệt hại.

2. Tài sản bảo đảm thứ hai: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất Thửa đất số: 128[a]; Tờ bản đồ số: 109; Địa chỉ:Thôn Phan X, xã Uy N, huyện Đông A, thành phố Hà Nội. Diện tích: 97 m2 (*Bằng chữ: Chín bẩy mét vuông);* Tài sản gắn liền với đất: Nhà ở cấp 4, Diện tích xây dựng 97m^2. Thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất cấp cho ông Hoàng Anh S số AD462590 ngày 25/10/2005; vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 829/2005/QĐ-UB/ĐA-UN/385/2005.

Việc ký kết Hợp đồng thế chấp giữa Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn V– Chi nhánh Thanh X và Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư C số công chứng: 279/2009/HĐTC,Quyển số: 02/TP/CC-SCC/HĐGD do văn phòng công chứng Trung tâm số nhà 27, tổ 6 thị trấn Đông A Thành phố Hà Nội, công chứng ngày 06 tháng 03 năm 2009. Cá nhân ông Hoàng Anh S ký ủy quyền cho công ty C thế chấp tài sản.

Giá trị tài sản thế chấp: Hai bên thống nhất định giá tài sản là 3.900.000.000 đồng (Ba tỷ chín trăm triệu đồng) theo "Biên bản định giá tài sản" ngày 05/2/2009. Việc định giá chỉ làm cơ sở ước tính xác định mức cho vay, không dùng để xử lý tài sản khi thu hồi nợ.

Phạm vi bảo đảm: Bên thế chấp tự nguyện thế chấp toàn bộ tài sản thế chấp cho ngân hàng để bảo đảm cho nghĩa vụ trả nợ của Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư C theo Hợp đồng tín dụng. Ngân hàng chấp nhận việc thế chấp tài sản và đồng ý cho Công ty Cổ phần C được vay với số tiền tối đa là 2.700.000.000 đồng (*Hai tỷ bảy trăm triệu đồng*). Việc bảo đảm bao gồm cả nợ gốc, lãi, phí, lãi quá hạn, phí thi hành án và các chi phí liên quan đến thu hồi nợ và bồi thường thiệt hại.

Đăng ký thế chấp Quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất ngày 09/3/2009 tại Văn phòng đăng ký đất và nhà huyện Đông A.

3. Tài sản bảo đảm thứ ba: Quyền sử dụng thửa đất số Thửa đất số: 131; Tờ bản đồ số: 88; Địa chỉ: xóm T, xã Uy N, huyện Đông A, thành phố Hà Nội; Diện tích: 127 m2 (*Bằng chữ: Một trăm hai bẩy mét vuông).*Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng: 127 m2; Đã được Ủy ban nhân dân huyện Đông A cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Hoàng Anh S và bà Bùi Thị Đ ngày

06/1/2004 số Y 759516, vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0503.QSDĐ/TC-UN.

- Giá trị tài sản thế chấp: Hai bên thống nhất định giá tài sản là 6.300.000.000 đồng (Sáu tỷ ba trăm triệu đồng) theo "Biên bản định giá tài sản" ngày 24/5/2010. Việc định giá chỉ làm cơ sở ước tính xác định mức cho vay, không dùng để xử lý tài sản khi thu hồi nợ.

- Phạm vi bảo đảm: Bên thế chấp tự nguyện thế chấp toàn bộ tài sản thế chấp cho ngân hàng để bảo đảm cho nghĩa vụ trả nợ của Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư C theo Hợp đồng tín dụng. Ngân hàng chấp nhận việc thế chấp tài sản và đồng ý cho Công ty Cổ phần C được vay với số tiền tối đa là 4.400.000.000 đồng. Số tiền công ty C vay là 4.400.000.000 đồng. Đăng ký thế chấp Quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất ngày 26/5/2010 tại Văn phòng đăng ký đất và nhà huyện Đông A.

*Việc bảo đảm cho nghĩa vụ trả nợ của cả 3 khối tài sản trên là bao gồm cả nợ gốc, lãi, phí, lãi quá hạn, phí thi hành án và các chi phí liên quan đến thu hồi nợ và bồi thường thiệt hại.

III/Quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng của bị đơn:

-Ngày 16/2/2012, công ty C đã trả được 340.000.000 đồng nợ gốc của Hợp đồng tín dụng: LAV201100375.

- Ngày 11/7/2013, công ty C đã trả 851.000.000 đồng và 01/4/ 2014 trả 700.000.000 đồng. Tổng cộng 1.151.000.000 đồng của Hợp đồng tín dụng số LAV201200021.

IV/Quá trình thực hiện nghĩa vụ của người có tài sản thế chấp:

Khi bị đơn vi phạm nghĩa vụ trả nợ, Ngân hàng B Chi nhánh Hà Nội II đã nhiều lần làm việc trực tiếp và có văn bản yêu cầu Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư C thực hiện nghĩa vụ trả nợ; yêu cầu các bên thế chấp thực hiện nghĩa vụ bảo đảm của khoản vay.

- Việc thực hiện nghĩa vụ của ông Sáng, bà Đạo: Ngày 29/11/2018 Ông S bà Đ đã trả Ngân hàng 20.000.000 đồng. Ngày 4/4/2019, trả tiếp 800.000.000 đồng được trừ vào nợ gốc trong vi bảo đảm. Số nợ gốc trong phạm vi bảo đảm còn lại là 6.300.000.000 đồng.

Số nợ lãi trên dư nợ gốc trong phạm vi bảo đảm của tài sản thế chấp là 8.300.000.000 đồng, công ty C chưa trả đồng nào.

-Việc thực hiện nghĩa vụ của chiến bà L: Ông C và L ủy quyền thế chấp thửa đất của ông bà tại xã Vĩnh N, phạm vi bảo đảm là 1.200.000.000 đồng. Ông C bà L chưa thực hiện nghĩa vụ của người có tài sản thế chấp.

- Số tiền lãi của trên dư nợ gốc trong phạm vi bảo đảm của hai tài sản ông S, bà Đ là: 8.031.663.119 đồng;

- Số lãi trên dư nợ gốc trong phạm vi bảo đảm của tài sản ông C, bà L: 1.346.016.667 đồng.

*****Tính đến ngày 30/4/2019, dư nợ của Công ty Cổ phần thương mại và đầu tư C tại 05 Hợp đồng tín dụng như sau:

1.Hợp đồng tín dụng 1505LAV201100146 ngày 14/3/2016:

Nợ gốc 2.240.000.000 đồng

Nợ lãi: 3.418.607.222 đồng. Trong đó:

+ Lãi trong hạn: 2.833.572.222 đồng

+ Lãi quá hạn: 585.035.000 đồng.

2.Hợp đồng tín dụng 1505LAV21100455 ngày 05/9/2011:

Nợ gốc: 3.646.628.400 đồng

Nợ lãi: 4.109.072.436 đồng. Trong đó:

+ Lãi trong hạn: 3.404.356.804 đồng

+ Lãi quá hạn: 704.715.631 đồng.

3.Hợp đồng tín dụng 1505LAV201100454 ngày 05/9/2011:

Nợ gốc: 1.613.371.600 đồng.

4.Hợp đồng tín dụng 1505LAV201100593 ngày 01/12/2011:

Nợ gốc: 3.887.570.915 đồng

Nợ lãi: 3.112.153.975 đồng. Trong đó:

+ Lãi trong hạn: 2.587.602.646 đồng

+ Lãi quá hạn: 524.551.328 đồng.

5.Hợp đồng tín dụng số 1505LAV201100375 ngày 18/7/2011:

- Nợ nội tệ (VNĐ):

Nợ gốc: 1.061.962.240 đồng

Nợ lãi: 1.232.712.432 đồng. Trong đó:

+ Lãi trong hạn: 1.007.836.116 đồng

+ Lãi quá hạn: 224.876.316 đồng.

- Nợ ngoại tệ (EUR):

Nợ gốc: 8.300 EUR

Nợ lãi: 4.607,49 EUR. Trong đó:

+ Lãi trong hạn: 3.673,88 EUR

+ Lãi quá hạn: 933,61 EUR.

*Tổng cộng dư nợ của Công ty CP TM&ĐT C của 05 Hợp đồng tín dụng tính đến ngày 30/4/2019 là:

- Nợ nội tệ (VNĐ):

Nợ gốc: 13.884.570.307 đồng.

Nợ lãi: 17.056.123.467 đồng.

Trong đó: Nợ lãi trong hạn: 14.127.809.137 đồng

Nợ lãi quá hạn: 2.928.314.330 đồng.

- Nợ ngoại tệ (EUR)

Nợ gốc: 8.300 EUR

Nợ lãi: 4.607,49 EUR. Trong đó:

+ Lãi trong hạn: 3.673,88 EUR

+ Lãi quá hạn: 933,61 EUR.

Ngày 30/7/2019 các chủ tài sản thế chấp là ông S, bà Đ, ông C, bà L đã thực hiện nghĩa vụ đã trả nợ trong phạm vi tài sản thế chấp, sau khi được Ngân hàng xem xét giảm lãi thì số tiền trả và ngân hàng là 9.000.000.000 đồng (Nợ gốc: 7.500.000.000 đồng; Nợ lãi: 1.500.000.000 đồng) và được giải chấp 03 tài sản bảo đảm. Số tiền trên đươc thu nợ tại các Hợp đồng sau:

1.Hợp đồng tín dụng 1505LAV201100146 ngày 14/3/2016:

Thu nợ gốc 2.240.000.000 đồng

Thu nợ lãi trong hạn: 1.200.000.000 đồng.

2.Hợp đồng tín dụng 1505LAV21100455 ngày 05/9/2011:

Thu nợ gốc: 3.646.628.400 đồng

Thu nợ lãi trong hạn : 300.000.000 đồng.

3.Hợp đồng tín dụng 1505LAV201100454 ngày 05/9/2011:

Thu nợ gốc: 1.613.371.600 đồng.

Đồng thời Nguyên đơn đã giảm lãi cho Công ty CP TM&ĐT C số tiền lãi tính đến 30/4/2019 là 7.877.679.786 đồng và toàn bộ lãi sau ngày 30/4/2019 đến 30/7/2019. Trong đó: lãi trong hạn: 6.258.469.500 đồng, quá hạn: 1.619.210.286 đồng và toàn bộ lãi sau ngày 30/4/2019 đến 30/7/2019.

*****Như vậy, nghĩa vụ nợ gốc, nợ lãi còn lại của Công ty CP TM&ĐT C tính đến ngày 30/7/2019 các Hợp đồng tín dụng tính đến ngày 30/7/2019 là:

- Nợ nội tệ (VNĐ):

Nợ gốc: 6.384.570.307 đồng.

Nợ lãi: 8.013.637.283 đồng. Trong đó:

+ Nợ lãi trong hạn: 6.654.190.867 đồng

+ Nợ lãi quá hạn: 1.359.446.416 đồng.

- Nợ ngoại tệ (EUR)

Nợ gốc: 8.300 EUR

Nợ lãi: 4.722,88 EUR. Trong đó:

+ Lãi trong hạn: 3.778,79 EUR

+ Lãi quá hạn: 944,10 EUR.

***Nợ cụ thể từng hợp đồng như sau:**

1.Hợp đồng tín dụng 1505LAV201100454 ngày 05/9/2011:

Nợ gốc: 2.986.037.152 đồng.

Nợ lãi: 3.560.098.059 đồng

+ Nợ lãi trong hạn: 2.959.958.634 đồng

+ Nợ lãi quá hạn: 600.139.424 đồng

2.Hợp đồng tín dụng 1505LAV201100593 ngày 01/12/2011:

Nợ gốc: 2.336.570.915 đồng

Nợ lãi: 3.186.869.075 đồng. Trong đó:

+ Lãi trong hạn: 2.655.525.465 đồng

+ Lãi quá hạn: 531.343.610 đồng.

3.Hợp đồng tín dụng số 1505LAV201100375 ngày 18/7/2011:

- Nợ nội tệ (VNĐ):

Nợ gốc: 1.061.962.240 đồng

Nợ lãi: 1.266.670.149 đồng. Trong đó:

+ Lãi trong hạn: 1.038.706.768 đồng

+ Lãi quá hạn: 227.693.381 đồng.

- Nợ ngoại tệ (EUR):

Nợ gốc: 8.300 EUR

Nợ lãi: 4.722,88 EUR. Trong đó:

+ Lãi trong hạn: 3.778,79 EUR

+ Lãi quá hạn: 944,10 EUR.

* Người đại diện theo pháp luật của công ty Công ty cổ phần thương mại và đầu tư C ông Nguyễn Ngọc T trình bày: Việc ký kết 05 hợp đồng tín dụng

giữa Ngân hàng với Công ty cổ phần thương mại và đầu tư C là hợp pháp. Tài sản thế chấp đảm bảo cho nghĩa vụ trả nợ của công ty được thế chấp hợp pháp đúng như nguyên đơn trình bày. Ông T không có ý kiến gì về vấn đề trên.

Nay có việc tranh chấp tín dụng ông có ý kiến: Ông chỉ làm giám đốc Công ty giao đoạn 2010 đến 2011. Sau đó, ông từ nhiệm, giấy tờ và con dấu do công ty quản lý, ông không biết. Hiện tại, tình hình hoạt động của công ty như thế nào ông không nắm được vì ông không còn điều hành công ty nữa. Ông không tham gia tố tụng tại Tòa án được nên xin được vắng mặt. Ông T đồng ý để bà Bùi Thị Đ đại diện công ty tham gia tố tụng tại Tòa án với tư cách người đại diện của Công ty. Ông T đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

*Người đại diện tham gia tố tụng của bị đơn Công ty cổ phần thương mại và đầu tư C bà Bùi Thị Đ trình bày: Ngoài việc thế chấp tài sản để đảm bảo khoản vay của Công ty Cổ phần thương mại và đầu tư C tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn thì bà còn là Chỉ tịch Hội đồng quản trị, cổ đông sáng lập của công ty. Tuy nhiên, từ sau khi công ty gặp khó khăn, thua lỗ, không trả được nợ cho ngân hàng. Người đại diện theo pháp luật là Giám đốc công ty Nguyễn Ngọc T và các thành viên sáng lập còn lại là Lê Nguyên H, Mai Xuân A, Lê Thị T trốn tránh nghĩa vụ, không có mặt ở nơi cư trú. Do đó, khoản nợ của công ty với ngân hàng chưa được giải quyết. Nay bà được Tòa án giải thích về quyền và nghĩa vụ theo pháp luật về việc chỉ định bà là người đại diện của công ty tham gia tố tụng giải quyết vụ kiện của Ngân hàng Nông nghiệp. Bà Nhất trí là người đại diện tham gia tố tụng cho công ty . Tuy nhiên, bà xác định, nghĩa vụ trả nợ là của Công ty cổ phần thương mại và đầu tư C, không phải là nghĩa vụ của của bà. Hiện nay công ty không còn hoạt động, đã tháo biển tên cồn ty tại số 8, tổ 4, thị trấn Đông A, Hà Nội. Đề nghị Tòa án xác định nghĩa vụ trả nợ là của công ty theo quy định của pháp luật.

*****Ý kiến của bà Bùi Thị Đ, ông S: Việc ký kết hợp đồng thế chấp và Hợp đồng ủy quyền ông bà khẳng định là đúng. Việc Công ty cổ phần thương mại và đầu tư C vay tiền cụ thể như thế nào ông bà không rõ. Nay với tư cách là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, ông bà nhất trí trả nợ số tiền gốc trong phạm vi số tiền bảo đảm của hai khối tài sản là hai thửa đất gia đình ông bà là: 2.700.000.000 đồng + 4.400.000.000 đồng = 7.100.000.000 đồng. Ngày 29/11/2018, ông bà đã trả Ngân hàng 20.000.000 đồng. Ngày 4/4/2019, ông bà đã trả tiếp 800.000.000 đồng được trừ vào nợ gốc trong phạm vi bảo đảm. Số nợ gốc trong phạm vi bảo đảm còn lại là 6.300.000.000 đồng. Số tiền lãi của trên dư nợ gốc trong phạm vi bảo đảm của hai tài sản là: 8.031.663.119 đồng;

Nợ lãi trên dư nợ gốc phía công ty chưa trả,với tư cách là người có tài sản thế chấp đảm bảo nghĩa vụ trả nợ của công ty, ông bà đã tự nguyện trả số dư nợ gốc trong phạm vi bảo đảm còn lại của hai khối tài sản của gia đình chúng tôi, đồng thời xin Ngân hàng miễn giảm lãi suất cho ông bà.

***Ý kiến của ông C, bà L:** Về việc ký kết hợp đồng thế chấp hợp đồng ủy quyền thế chấp tài sản là đúng, ông bà không có ý kiến gì. Ông bà xác nhận số nợ gốc trong phạm vi bảo đảm nghĩa vụ của tài sản của ông bà là 1.200.000.000 đồng và tiền lãi trên dư nợ gốc trong phạm vi bảo đảm: 1.346.016.667 đồng.

Nay bị đơn vi phạm nghĩa vụ, ông bà có nghĩa vụ trả đủ dư nợ gốc trong phạm vi bảo đảm. Đề nghị Ngân hàng giảm lãi.

Tại phiên tòa người đại diện hợp pháp của nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả nợ gốc, nợ lãi của Công ty tính đến ngày xét xử sơ thẩm 31/10/2019 như sau:

1.Hợp đồng tín dụng 1505LAV201100454 ngày 05/9/2011:

Nợ gốc: 2.986.037.152 đồng.

Nợ lãi: 3.657.672.246 đồng

+ Nợ lãi trong hạn: 3.048.688.821 đồng

+ Nợ lãi quá hạn: 609.010.443 đồng

2.Hợp đồng tín dụng 1505LAV201100593 ngày 01/12/2011:

Nợ gốc: 2.336.570.915 đồng

Nợ lãi: 3.301.374.190 đồng. Trong đó:

+ Lãi trong hạn: 2.724.941.092 đồng

+ Lãi quá hạn: 538.285.173 đồng.

3.Hợp đồng tín dụng số 1505LAV201100375 ngày 18/7/2011:

- Nợ nội tệ (VNĐ):

Nợ gốc: 1.061.962.240 đồng

Nợ lãi: 1.266.670.149 đồng. Trong đó:

+ Lãi trong hạn: 1.070.255.896 đồng

+ Lãi quá hạn: 231.118.294 đồng.

- Nợ ngoại tệ (EUR):

Nợ gốc: 8.300 EUR

Nợ lãi: 4.840,81 EUR. Trong đó:

+ Lãi trong hạn: 3.885,99 EUR

+ Lãi quá hạn: 954,82 EUR.

Tổng cộng nợ của cả 3 hợp đồng tín dụng là:

Nội tệ: 14.606.850.027 đồng (Nợ gốc: 6.384.570.307 đồng; Lãi trong hạn: 6.843.865 đồng; Lãi quá hạn: 1.378.413.910 đồng).

Buộc bị đơn tiếp tục trả lãi theo thỏa thuận trong 3 hợp đồng tín dung số 1505LAV201100454 ngày 05/9/201; hợp đồng tín dung số 1505LAV201100593 ngày 01/12/2011; hợp đồng tín dung số 1505LAV201100375 ngày 18/7/2011 đã ký kết kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (là ngày 01/11/2019) đến khi hoàn thành toàn bộ nghĩa vụ trả nợ.

Bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã được triệu tập hợp lệ đến phiên tòa nhưng vắng mặt, chủ tọa phiên tòa công bố lời khai của các đương sự vắng mặt và biên bản không lấy được lời khai của đương sự chị Lan, anh Vinh.

* Ý kiến của Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:

- Về việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử: Đúng quy định của pháp luật tố tụng.

- Về chấp hành pháp luật của đương sự: Nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định theo luật tố tụng. Người đại diện theo pháp luật và người đại diện tham gia tố tụng của bị đơn chấp hành đúng quy định theo luật tố tụng dân sự.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên ông S, ông C, bà L, chị L, anh V không chấp hành đúng quy định của luật tố tụng dân sự, đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại tòa.

- Về nội dung: Đề nghị Tòa chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

- Đình chỉ yêu cầu "xử lý tài sản thế chấp bảo đảm cho nghĩa vụ trả nợ của bị đơn" vì nguyên đơn tự nguyện rút một phần yêu cầu khởi kiện.

- Về án phí: Vụ án áp dụng án phí có giá ngạch.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

-Về thẩm quyền theo vụ việc và thẩm quyền theo cấp: Nguyên đơn Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn V có đơn khởi kiện về việc tranh chấp hợp đồng tín dụng đối với Công ty cổ phần thương mại và đầu tư C, mục đích sử dụng tiền vay là để kinh doanh nên xác định đây là tranh chấp về kinh doanh thương mại theo quy định tại Khoản 1 Điều 30 và Điểm b Khoản 1 Điều 35 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

-Về thẩm quyền theo lãnh thổ: Tại Điều 10 của Hợp đồng tín dụng,các đương sự thỏa thuận về Luật điều chỉnh và giải quyết tranh chấp, theo đó, các bên thống nhất: Tòa án giải quyết tranh chấp là Tòa án nơi có địa điểm của Bên cho vay là Ngân hàng nông nghiệp phát triển nông thôn, chi nhánh Thanh X có địa chỉ Số 90, phường Ngã Tư S, quận Đống Đ, thành phố Hà Nội. Tuy nhiên, theo quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự , các đương sự có quyền thỏa thuận Tòa án giải quyết tranh chấp là Tòa án nơi cư trú, làm việc hoặc nơi có trụ sở của Nguyên đơn. Trong vụ án này, Nguyên đơn là Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn có Trụ sở chính tại đường Trần Hữu D, quận Nam Từ L, thành phố Hà Nội. Ngân hàng nông nghiệp phát triển nông thôn, chi nhánh Thanh X chỉ là chi nhánh của Nguyên đơn, không tham gia tố tụng với tư cách nguyên đơn. Do vậy thỏa thuận như trên là không hợp pháp, Nguyên đơn có quyền khởi kiện tại Tòa án nơi bị đơn cư trú. Bị đơn có trụ sở đóng tại địa bàn huyện Đông A, nên theo quy định tại Điểm a, khoản 1, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Đông A là Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ án.

-Xác định tư cách tham gia tố tụng của đương sự: Ngân hàng nông nghiệp phát triển nông thôn V khởi kiện tranh chấp hợp đồng tín dụng vì cho rằng quyền lợi của mình bị xâm phạm. Do vậy, xác định Ngân hàng tham gia tố tụng với tư cách Nguyên đơn.

Công ty Cổ phần thương mại và đầu tư C bị nguyên đơn khởi kiện yêu cầu trả số tiền nợ theo 05 Hợp đồng tín dụng đã ký kết. Do đó, Công ty Cổ phần thương mại và đầu tư C tham gia tố tụng với tư cách bị đơn.

Bà Bùi Thị Đ, Ông Hoàng Anh S, Ông Bùi Văn C, Bà Trần Thị L là những người có tài sản thế chấp,Chị Bùi Thị L, Anh Bùi Văn V là những người

ở trên tài sản thế chấp, việc giải quyết vụ án ảnh hưởng đến quyền nghĩa vụ của họ. Vì vậy, các đương sự nêu trên tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

Đối với thủ tục tố tụng đối với bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt: Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn Công ty cổ phần thương mại và đầu tư C đã ngừng hoạt động và không rõ thời điểm hoạt động trở lại, người đại diện hợp pháp của công ty là ông Nguyễn Ngọc T- Giám đốc có đơn xin vắng mặt đồng thời đồng ý để bà Bùi Thị Đ tham gia tố tụng với tư cách là người đại của công ty tham gia tố tụng. Tòa án đã căn cứ điểm c khoản 1 Điều 137 Bộ luật dân sự, Khoản 7 Điều 13 Luật doanh nghiệp để ra Thông báo chỉ định bà Bùi Thị Đ- Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty cổ phần thương mại và đầu tư C là người đại diện tham gia tố tụng. Bà Đ có đơn xin vắng mặt; Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông S, ông C, bà L, chị L, anh V không chấp hành đầy đủ các quy định của bộ luật tố tụng dân sự, khi Tòa án triệu tập, các đương sự vắng mặt. Chị L, anh V không có ý kiến bằng văn bản gửi Tòa án làm ảnh hưởng đến tiến độ giải quyết vụ án. Tòa án đã tiến hành tống đạt các văn bản tố tụng đối với bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan gồm: Thông báo thụ lý; Các tài liệu chứng cứ kèm theo đơn khởi kiện của nguyên đơn; Thông báo về việc thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, Thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa. Tại phiên tòa, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng đều vắng mặt không có lý do. Căn cứ vào Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là đúng quy định của pháp luật.

[2] Về việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Ngày 30/7/2019, ông S, bà Đ, ông C, bà L là những người thế chấp tài sản đảm bảo cho nghĩa vụ trả nợ của bị đơn đã thực hiện toàn bộ nghĩa vụ trả nợ trong thay bị đơn, cụ thể là thanh toán toàn bộ gốc lãi trong phạm vi bảo đảm của tài sản thế chấp. Nguyên đơn đã giải chấp đối với 03 tài sản thế chấp và nộp cho Tòa án toàn bộ hồ sơ giải chấp. Nguyên đơn đã thực hiện chế độ giảm lãi theo quy chế của Ngân hàng, việc giảm lãi thực hiện theo quy chế nội bộ và nguyên tắc của ngân hàng nên hội đồng xét xử không xem xét.

Số tiền ông S, bà Đ, ông C, bà L đã nộp được thu và Hợp đồng tín dụng số 1505LAV201100146 ngày 14/3/2016: Thu nợ gốc 2.240.000.000 đồng, thu nợ lãi trong hạn 1.200.000.000 đồng; Hợp đồng tín dụng 1505LAV21100455 ngày 05/9/2011: Thu nợ gốc: 3.646.628.400 đồng, thu nợ lãi trong hạn: 300.000.000 đồng; Hợp đồng tín dụng 1505LAV201100454 ngày 05/9/2011*:* Nợ gốc: 1.613.371.600 đồng;

Tổng cộng phía nguyên đơn đã thu: 9.000.000.000 đồng vào Hợp đồng tín dụng như sau: Nợ gốc: 7.500.000.000 đồng, Nợ lãi: 1.500.000.000 đồng.

Tại phiên tòa, Nguyên đơn một lần nữa khẳng định tự nguyện rút một phần yêu cầu khởi kiện về "xử lý tài sản thế chấp". Do những người có tài sản

thế chấp đã thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ tín dụng trong phạm vi tài sản bảo đảm thay bị đơn. Do vậy, nguyên đơn tự nguyện rút một phần yêu cầu khởi kiện không làm thiệt hại đến tài sản của Nhà nước, không ảnh hưởng đến quyền và nghĩa vụ của người khác. Việc nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện là tự nguyện, đúng quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về " yêu cầu xử lý tài sản thế chấp".

[3] Về tính hợp pháp của hợp đồng tín dụng:

Các bên ký kết 05 hợp đồng tín dụng cụ thể'

* Hợp đồng tín dụng 1505-LAV-201100146 ngày 14/03/2011; 1505-LAV-201100375 ngày 18/7/2011, 1505-LAV-201100454 ngày 05/9/2011, 1505LAV201100455 ký ngày 05/9/2011, 1505 LAV 201100593 ngày 01/12/2011 được ký kết giữa chi nhánh của Ngân hàng với khách hàng. Đây là hoạt động thường xuyên của các chi nhánh do Ngân hàng nông nghiệp phát triển nông thôn V ủy quyền thường xuyên cho chi nhánh về việc ký kết các hợp đồng tín dụng với khách hàng. Các bên tham gia ký kết hợp đồng đều có đủ năng lực chủ thể. Vì vậy, hợp đồng hợp pháp về chủ thể. Hợp đồng được lập thành văn bản các bên đều tự nguyện ký tên, đóng dấu xác nhận nên hợp pháp về hình thức. Các đương sự thỏa thuận về toàn bộ các điều khoản trong nội dung hợp đồng, tự nguyện ký kết, không bị lừa dối ép buộc, điều khoản trong hợp đồng không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên nội dung hợp đồng là hợp pháp.

Riêng Hợp đồng tín dụng số 1505-LAV-201100375 ngày 18/7/2011 của Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư C có thỏa thuận về cho vay cả nội tệ và ngoại tệ là Euro. Xét thấy thời điểm năm 2011 , Thông tư số 07/2011/TT-NHNN ngày 24 tháng 3 năm 2011 về "Quy định cho vay bằng ngoại tệ của tổ chức tín dụng đối với khách hàng vay là người cư trú". Tại Khoản 1 Điều 1 của Thông tư quy định " …Cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn để thanh toán ra nước ngoài tiền nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ mà khách hàng vay có ngoại tệ để trả nợ vay từ nguồn thu sản xuất – kinh doanh, mua của tổ chức tín dụng cho vay hoặc tổ chức tín dụng khác được cam kết bằng văn bản".

Như vậy, mục đích vay ngoại tệ thể hiện trong hợp đồng tín dụng số 1505-LAV-201100375 ngày 18/7/2011 để thanh toán tiền nhập khẩu hàng hóa (xe ô tô) theo hợp đồng số 6003/MP-C ngày 06/6/2011 là phù hợp với điều kiện cho vay ngoại tệ thời điểm ký kết hợp đồng tín dụng, được Ngân hàng Nhà nước cho phép giao dịch. Do vậy, việc ký kết hợp đồng tín dụng giao dịch bằng ngoại tệ EURO là hợp pháp.

Quá trình thực hiện 05 hợp đồng tín dụng, nguyên đơn đã thực hiện đúng nghĩa vụ của bên cho vay, đã giải ngân đúng theo thỏa thuận. Bị đơn vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên có căn cứ thu hồi nợ đối với khoản nợ và lãi đã vay theo hợp đồng tín dụng mà các bên đã thỏa thuận và ký kết. Bị đơn phải trả nguyên đơn nợ gốc và lãi quá hạn trên dư nợ gốc.

Từ nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử xét: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc bị đơn thực hiện nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi theo thỏa thuận của 03 hợp đồng tín dụng đã ký kết gồm Hợp đồng tín dụng 1505LAV201100454 ngày 05/9/2011; Hợp đồng tín dụng số

1505LAV201100375 ngày 18/7/2011; Hợp đồng tín dụng 1505LAV201100593 ngày 01/12/2011 tính đến ngày xét xử sơ thẩm 31/10/2019 là:

-Nợ nội tệ: 14.606.850.027 đồng (Trong đó: Nợ gốc: 6.384.570.307 đồng; Lãi trong hạn: 6.843.865 đồng; Lãi quá hạn: 1.378.413.910 đồng).

-Nợ ngoại tệ (EUR): 13.140,81 EUR (Trong đó: Nợ gốc: 8.300 EUR; Nợ lãi: 4.840,81 EUR; Tiền lãi bao gồm: Lãi trong hạn: 3.885,99 EUR và Lãi quá hạn: 954,82 EUR).

Cụ thể nợ gốc lãi của từng hợp đồng là:

1.Hợp đồng tín dụng 1505LAV201100454 ngày 05/9/2011:

Nợ gốc: 2.986.037.152 đồng.

Nợ lãi: 3.657.672.246 đồng; trong đó:

+ Nợ lãi trong hạn: 3.048.688.821 đồng

+ Nợ lãi quá hạn: 609.010.443 đồng

2.Hợp đồng tín dụng 1505LAV201100593 ngày 01/12/2011:

Nợ gốc: 2.336.570.915 đồng

Nợ lãi: 3.301.374.190 đồng. Trong đó:

+ Lãi trong hạn: 2.724.941.092 đồng

+ Lãi quá hạn: 538.285.173 đồng.

3.Hợp đồng tín dụng số 1505LAV201100375 ngày 18/7/2011:

- Nợ nội tệ (VNĐ):

Nợ gốc: 1.061.962.240 đồng

Nợ lãi: 1.266.670.149 đồng. Trong đó:

+ Lãi trong hạn: 1.070.255.896 đồng

+ Lãi quá hạn: 231.118.294 đồng.

- Nợ ngoại tệ (EUR):

Nợ gốc: 8.300 EUR

Nợ lãi: 4.840,81 EUR. Trong đó:

+ Lãi trong hạn: 3.885,99 EUR

+ Lãi quá hạn: 954,82 EUR.

Buộc bị đơn tiếp tục trả lãi theo thỏa thuận trong 03 hợp đồng tín dụng trên kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (là ngày 01/11/2019) đến khi hoàn thành toàn bộ nghĩa vụ trả nợ gốc.

[6] Về án phí sơ thẩm: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận là 14.606.850.027 đồng. Đối với số tiền gốc và lãi ngoại tệ là 13.140,81 EUR cần được quy đổi ra đồng Việt Nam để tính án phí là 343.970.757 đồng. Tỉ giá quy đổi được tính theo tỉ giá bán ra vào ngày xét xử sơ thẩm là 26,017đồng/EUR. Như vậy số tiền án phí bị đơn phải nộp là 122.950.820.784 đồng.

[7] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ các Điều 471, Điều 474 và Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005;

Căn cứ vào các Điều 30, Điều 35, Điều 39, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng Dân sự;

Căn cứ Khoản 1 và Khoản 4 Điều 68 của Nghị định 163/2006/NĐ-CP về giao dịch bảo đảm được sửa đổi bổ sung theo Nghị định số 11/2012/NĐ-CP;

Căn cứ các Khoản 2 Điều 91, Điều 95, Điều 98 Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án ;

Xử :

1/Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về đòi nợ gốc và nợ lãi của 03 hợp đồng tín dụng theo lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng đã ký kết đối với bị đơn Công ty cổ phần thương mại và đầu tư C cụ thể như sau:

Hợp đồng tín dụng 1505LAV201100454 ngày 05/9/2011:

Nợ gốc: 2.986.037.152 đồng.

Nợ lãi: 3.657.672.246 đồng

+ Nợ lãi trong hạn: 3.048.688.821 đồng

+ Nợ lãi quá hạn: 609.010.443 đồng

Hợp đồng tín dụng 1505LAV201100593 ngày 01/12/2011:

Nợ gốc: 2.336.570.915 đồng

Nợ lãi: 3.301.374.190 đồng. Trong đó:

+ Lãi trong hạn: 2.724.941.092 đồng

+ Lãi quá hạn: 538.285.173 đồng.

Hợp đồng tín dụng số 1505LAV201100375 ngày 18/7/2011:

- Nợ nội tệ (VNĐ):

Nợ gốc: 1.061.962.240 đồng

Nợ lãi: 1.266.670.149 đồng. Trong đó:

+ Lãi trong hạn: 1.070.255.896 đồng

+ Lãi quá hạn: 231.118.294 đồng.

- Nợ ngoại tệ (EUR):

Nợ gốc: 8.300 EUR

Nợ lãi: 4.840,81 EUR. Trong đó:

+ Lãi trong hạn: 3.885,99 EUR

+ Lãi quá hạn: 954,82 EUR.

Tổng cộng nợ của cả 3 hợp đồng tín dụng là:

-Nợ nội tệ: 14.606.850.027 đồng (Nợ gốc: 6.384.570.307 đồng; Lãi trong hạn: 6.843.865 đồng; Lãi quá hạn: 1.378.413.910 đồng).

-Nợ ngoại tệ (EUR): 13.140,81 EUR trong đó

Nợ gốc: 8.300 EUR

Nợ lãi: 4.840,81 EUR. Trong đó:

+ Lãi trong hạn: 3.885,99 EUR

+ Lãi quá hạn: 954,82 EUR.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (là ngày 31/10/2019), bị đơn còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong 3 hợp đồng tín dung số 1505LAV201100454 ngày 05/9/201; hợp đồng tín dụng số 1505LAV201100593

ngày 01/12/2011; hợp đồng tín dung số 1505LAV201100375 ngày 18/7/2011 đã ký kết đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này.

Đình chỉ đối với "Yêu cầu xử lý tài sản bảo đảm" do nguyên đơn tự nguyện rút một phần yêu cầu khởi kiện.

2. Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 122.950.820.784 đồng.

Hoàn trả cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí là 70.615.000 đồng theo biên lai số AA/2017/0008545 ngày 03/6/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đông Anh.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm. Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tống đạt hợp lệ bản án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND TP. Hà Nội;
- VKSND huyện Đông Anh;
- Chi cục thi hành án dân sự huyện Đông Anh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;

Triệu Thúy Hà